|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢN ĐẶC TẢ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ GIỮA KỲ I MÔN TOÁN -LỚP 8** | | | | | | | |
| **TT** | **Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **SỐ VÀ ĐẠI SỐ** | | | | **NB** | **TH** | **VD** | **VCD** |
| **1** | **Biểu thức đại số** | *Đa thức nhiều biến. Các phép toán cộng, trừ, nhân, chia các đa thức nhiều biến*  *(12 tiết)* | **Nhận biết:**  – Nhận biết được các khái niệm về đơn thức, đa thức nhiều biến. | **TN1-2-5**  **0,75 điểm**  **TL 13**  **1,25 điểm** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  – Tính được giá trị của đa thức khi biết giá trị của các biến. |  | **TN 3-4**  **0,5 điểm** |  |  |
| **Vận dụng:**  – Thực hiện được việc thu gọn đơn thức, đa thức.  – Thực hiện được phép nhân đơn thức với đa thức và phép chia hết một đơn thức cho một đơn thức.  – Thực hiện được các phép tính: phép cộng, phép trừ, phép nhân các đa thức nhiều biến trong những trường hợp đơn giản.  – Thực hiện được phép chia hết một đa thức cho một đơn thức trong những trường hợp đơn giản. |  |  | **TL 14**  **1,0 điểm** |  |
| *Hằng đẳng thức đáng nhớ* | **Nhận biết:**  – Nhận biết được các khái niệm: đồng nhất thức, hằng đẳng thức. | **TN 6-7**  **0,5 điểm** |  |  |  |
| **Thông hiểu:**  – Mô tả được các hằng đẳng thức: bình phương của tổng và hiệu; hiệu hai bình phương; lập phương của tổng và hiệu; tổng và hiệu hai lập phương. |  |  |  |  |
|  |  | **Vận dụng:**  – Vận dụng được các hằng đẳng thức để phân tích đa thức thành nhân tử ở dạng: vận dụng trực tiếp hằng đẳng thức;  – Vận dụng hằng đẳng thức thông qua nhóm hạng tử và đặt nhân tử chung. |  |  | **TL 15**  **1 điểm** | **TL 18**  **1 điểm** |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| ***HÌNH HỌC PHẲNG*** | | | | **NB** | **TH** | ***VD*** | ***VDC*** |
| **2** | **Tứ giác** | *Tứ giác* | ***Nhận biết:***  – Mô tả được tứ giác, tứ giác lồi. | **TN 8**  **0,25 điểm** |  |  |  |
| ***Thông hiểu:***  – Giải thích được định lí về tổng các góc trong một tứ giác lồi bằng . |  |  |  |  |
| *Tính chất và dấu hiệu nhận biết các tứ giác đặc biệt* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình thang là hình thang cân (ví dụ: hình thang có hai đường chéo bằng nhau là hình thang cân).  – Nhận biết được dấu hiệu để một tứ giác là hình bình hành (ví dụ: tứ giác có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường là hình bình hành).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình chữ nhật (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo bằng nhau là hình chữ nhật).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình bình hành là hình thoi (ví dụ: hình bình hành có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình thoi).  – Nhận biết được dấu hiệu để một hình chữ nhật là hình vuông (ví dụ: hình chữ nhật có hai đường chéo vuông góc với nhau là hình vuông). | **TN 9-10**  **0,5 điểm**  **TL17 a**  **0,5 điểm** |  |  |  |
| **Thông hiểu**  – Giải thích được tính chất về góc kề một đáy, cạnh bên, đường chéo của hình thang cân.  – Giải thích được tính chất về cạnh đối, góc đối, đường chéo của hình bình hành.  – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình chữ nhật.  – Giải thích được tính chất về đường chéo của hình thoi.  – Giải thích được tính chất về hai đường chéo của hình vuông. | **TN 12**  **0,25 điểm** | **TN 11**  **0,25 điểm**  **TL16-**  **17b,c**  **2,25**  **điểm** |  |  |
| **Tổng** | | |  | **10,35 câu**  **4,0 điểm** | **4,65 câu**  **3,0 điểm** | **2 câu**  **2,0 điểm** | **1 câu**  **1,0 điểm** |
| **Tỉ lệ %** | | |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |
| **Tỉ lệ chung** | | |  | **70%** | | **30%** | |